

Công ty TNHH
Chứng khoán ACB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~132.3~~ 3/CV-ACBS.22

TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
 - Điện thoại: *84-8 38.234.159*
 - Fax: *84-8 38.235.060*
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*
- Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 cụ thể:
 - + Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2022;
 - + Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II/2022 so với Quý II/2021 thay đổi trên 10%.
 - + Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2022 bị lỗ; chuyển từ lãi Quý II/2021 sang lỗ Quý II/2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT



Đỗ Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6,963,874,962,640	7,449,508,971,810
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		6,909,698,636,680	7,436,252,129,926
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	826,214,339,318	379,779,719,989
1.1. Tiền	111.1		551,214,339,318	124,779,719,989
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		275,000,000,000	255,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	720,801,723,906	693,280,738,944
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	2,006,727,960,143	1,631,959,480,691
4. Các khoản cho vay	114		3,407,024,675,531	4,749,378,943,227
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(116,201,650,909)	(116,201,087,728)
7. Các khoản phải thu	117		39,580,501,983	81,445,880,792
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	34,200,561,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	39,580,501,983	47,245,319,792
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50,000	50,000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		39,580,451,983	47,245,269,792
8. Trả trước cho người bán	118		21,186,423,435	8,819,047,078
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	4,506,332,695	8,120,733,981
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,191,689,456	972,545,732
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,333,358,878)	(1,303,872,780)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		54,176,325,960	13,256,841,884
1. Tạm ứng	131		139,075,000	117,200,140
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	9,370,642,288	5,126,107,138
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44,000,000	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		229,965,663	1,029,505,141
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		37,429,555,539	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		6,963,087,470	6,984,029,465
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		162,904,837,681	140,505,529,539
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		60,520,280,000	50,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		60,520,280,000	50,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		50,000,000,000	50,000,000,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		10,520,280,000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		52,984,801,394	45,092,121,228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	46,394,688,589	38,716,857,889
- Nguyên giá	222		117,529,012,072	109,853,894,672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(71,134,323,483)	(71,137,036,783)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	6,590,112,805	6,375,263,339
- Nguyên giá	228		48,883,433,611	47,998,410,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(42,293,320,806)	(41,623,146,843)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		6,732,850,000	2,553,768,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		42,666,906,287	42,859,640,311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6,930,962,100	6,930,962,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	703,220,930	910,938,157
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		15,032,723,257	15,017,740,054
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7,126,779,800,321	7,590,014,501,349
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,052,578,406,327	3,512,936,838,806
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,052,565,406,327	3,512,923,838,806
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,971,728,000,000	2,741,018,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	2,971,728,000,000	2,741,018,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	-	500,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	17,758,313,492	81,461,308,834
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		452,033,909	15,046,785,634
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		479,000,000	479,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	13,245,945,822	62,390,892,432

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Phải trả người lao động	323		13,485,085,750	44,117,616,822
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		666,912,689	156,485,179
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	30,400,180,789	66,824,854,201
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	4,349,933,876	1,428,895,704
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13,000,000	13,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13,000,000	13,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,074,201,393,994	4,077,077,662,543
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,074,201,393,994	4,077,077,662,543
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147,003,969,513	147,003,969,513
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		167,626,370,395	167,626,370,395

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		759,571,054,086	762,447,322,635
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		947,082,813,373	808,952,896,689
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(187,511,759,287)	(46,505,574,054)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		7,126,779,800,321	7,590,014,501,349

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC HOÀN



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	247.500.940.000	247.500.940.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	291.464.471.000	252.675.271.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	2.780.000	2.510.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	3.562.120.000	4.422.296.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	1.750.000	1.750.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
14. Chứng quyền	014	46.896.451.000	51.198.501.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	26.677.369.337.000	26.550.075.656.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	24.005.152.421.000	23.596.691.986.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	35.875.000.000	68.170.730.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1.703.671.100.000	1.706.119.700.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	709.816.530.000	663.922.230.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	222.854.286.000	515.171.010.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	021.7		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	2.295.105.380.000	195.347.880.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	2.238.493.260.000	161.567.730.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	56.612.120.000	33.780.150.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	233.924.538.000	559.499.108.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	35.821.637.190.000	26.821.637.190.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	819.654.621.163	1.430.552.012.413
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	617.823.213.289	765.945.020.908
a. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1	20.590.472.305	91.525.980.295
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	118.200.804.900	560.495.651.000

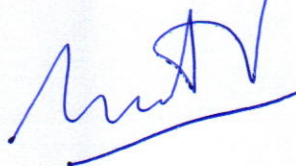
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	63.040.130.669	12.585.360.210
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	638.413.685.594	857.471.001.203
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	638.413.676.755	857.470.992.364
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	8.839	8.839
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	247.147.299	10.333.565.299
10. Phải thu của khách hàng về lãi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lãi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	62.792.983.370	2.251.794.911

LẬP BIỂU



Mai Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Ngày...19...tháng...7...năm...2022



Nguyễn Đức Hoàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

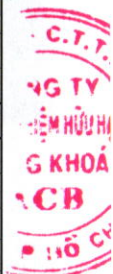
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		121,527,025,961	267,794,050,097	311,805,050,909	380,729,027,845
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	1.1		75,763,538,501	123,201,511,466	131,445,349,873	179,335,785,572
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	1.2		11,143,496,809	110,604,433,229	115,106,582,538	164,465,561,024
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.3		8,295,540,451	3,784,832,702	10,650,172,898	4,422,125,749
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	1.4		26,324,450,200	30,203,272,700	54,602,945,600	32,505,555,500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		22,892,680,749	2,424,841,140	43,149,575,945	18,852,049,898
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		92,634,359,699	70,333,093,334	196,446,037,069	129,891,337,789
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		88,312,876,362	140,691,488,702	221,322,596,163	239,217,169,423
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		2,014,278,667	2,133,522,995	3,901,460,889	4,199,463,577
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		41,263,636	216,134,091	41,263,636	460,225,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,506,800,344	1,487,832,542	3,168,318,603	2,446,831,584
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		328,929,285,418	485,080,962,901	779,834,303,214	775,796,105,116
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		363,031,987,654	168,561,286,257	477,670,188,261	250,357,124,981
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1		135,407,716,205	43,191,806,051	166,936,775,190	86,124,124,383
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2		223,281,288,949	20,699,027,956	299,261,802,971	44,438,608,498
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		6,930,000	63,473,850	17,699,700	122,376,300
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4		4,336,052,500	104,606,978,400	11,453,910,400	119,672,015,800
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại loại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		50,548,923,394	45,473,880,855	102,746,564,505	80,355,350,120
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2,916,255,552	2,095,028,226	6,048,112,566	3,380,940,645
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		70,240,100,272	79,967,937,756	137,107,106,941	139,663,168,413
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,600,894,937	2,571,500,681	5,271,921,118	5,111,229,744
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,165,160,053	622,893,819	1,801,318,946	1,081,398,203
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		107,483,402	6,527,140	107,557,552	6,649,290
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		490,610,805,264	299,299,054,734	730,752,769,889	479,955,861,396
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		4,393,038	1,666,287	123,622,660	1,721,013
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		235,687,363	345,257,534	1,689,243,548	1,932,840,757
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		240,080,401	346,923,821	1,812,866,208	1,934,561,770
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	270,000	452,700	270,000
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	270,000	452,700	270,000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		244,200,000	236,282,000	543,436,406	1,414,184,570
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	29,794,757,176	18,783,481,289	54,834,159,475	32,072,022,997
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(191,480,396,621)	167,108,798,699	(4,483,649,048)	264,288,327,923
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		727,607,223	605,966,099	1,621,147,445	1,338,722,828
8.2. Chi phí khác	72		6,633,475	9,433,471	13,766,946	16,066,943
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		720,973,748	596,532,628	1,607,380,499	1,322,655,885
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(190,759,422,873)	167,705,331,327	(2,876,268,549)	265,610,983,808



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(610,028,433)	152,203,631,754	138,129,916,684	232,750,491,582
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(190,149,394,440)	15,501,699,573	(141,006,185,233)	32,860,492,226
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(37,429,555,539)	32,875,678,329	-	52,349,093,579
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(37,429,555,539)	32,875,678,329	-	52,349,093,579
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(153,329,867,334)	134,829,652,998	(2,876,268,549)	213,261,890,229
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VÂN



NGUYỄN ĐỨC HOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2022	NĂM 2021
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(2,876,268,549)	265,610,983,808
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(145,961,456,517)	(67,546,920,821)
- Khấu hao TSCĐ	3		5,430,431,038	5,848,516,028
- Các khoản dự phòng	4		30,049,279	6,622,811
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		99,096,576,351	79,905,271,958
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		(43,422,303,218)	(18,993,868,080)
- Dự thu tiền lãi	8		(207,096,209,967)	(134,313,463,538)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		310,715,713,371	164,110,624,298
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		310,715,713,371	164,110,624,298
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(169,709,528,138)	(196,971,116,524)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(169,709,528,138)	(196,971,116,524)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác (hoàn nhập dự phòng)	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		733,183,932,230	(1,627,045,363,098)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(168,527,170,195)	(470,668,409,885)
- (Tăng) Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(374,768,479,452)	(279,225,000,000)
- (Tăng) Giảm các khoản cho vay	33		1,342,354,267,696	(1,094,714,471,379)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(10,520,280,000)	-
- (Tăng) Giảm phải thu bán tài sản tài chính	35		34,200,561,000	6,583,101,000
- (Tăng) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		257,910,603,721	172,407,571,647
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3,614,401,286	(2,510,476,525)
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác	39		(219,143,724)	3,090,037
- (Tăng) Giảm các tài sản khác	40		(6,862,069,453)	(7,658,476,541)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2022	NĂM 2021
A	B	C	1	2
- Tăng (Giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		(6,366,341,477)	268,566,590
- Tăng (Giảm) Chi phí trả trước	42		(4,036,817,923)	444,693,679
- Thuế TNDN CTCK đã nộp	43		(72,853,015,878)	(39,442,872,103)
- Lãi vay đã trả	44		(129,154,908,286)	(69,480,196,867)
- Tăng (Giảm) phải trả cho người bán	45		(26,962,128,082)	(3,194,758,051)
- Tăng (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		510,427,510	140,406,390
- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		(13,721,486,271)	7,972,594,552
- Tăng (Giảm) phải trả người lao động	48		(30,632,531,072)	(421,964,057)
- Tăng (Giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(60,781,957,170)	152,451,238,415
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		725,352,392,397	(1,461,841,792,337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9,900,500,341)	(1,973,207,820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		272,727,273	141,818,182
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9,627,773,068)	(1,831,389,638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	1,500,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		5,758,921,000,000	5,363,676,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		5,758,921,000,000	5,363,676,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(6,028,211,000,000)	(4,696,426,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(6,028,211,000,000)	(4,696,426,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(269,290,000,000)	2,167,250,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		446,434,619,329	703,576,818,025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2022	NĂM 2021
A	B	C	1	2
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		379,779,719,989	227,506,167,561
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		124,779,719,989	225,406,167,561
- Các khoản tương đương tiền	101.2		255,000,000,000	2,100,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		826,214,339,318	931,082,985,586
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		551,214,339,318	931,082,985,586
- Các khoản tương đương tiền	103.2		275,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2022	NĂM 2021
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		67,975,776,397,400	99,258,927,199,924
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(68,418,071,243,500)	(99,136,357,383,524)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		69,500,285,007,331	99,040,626,007,873
7.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	7.1		(70,935,507,990)	(8,511,060,933)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(69,648,406,814,950)	(99,031,438,728,490)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,132,706,858,208	6,439,817,969,092
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,082,252,087,749)	(6,470,064,195,211)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(610,897,391,250)	92,999,808,731
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,430,552,012,413	1,042,706,273,321
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,430,552,012,413	1,042,706,273,321

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

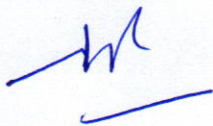
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

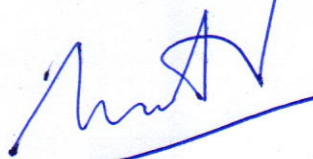
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2022	NĂM 2021
A	B	C	1	2
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		857,471,001,203	746,113,368,836
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		560,495,651,000	225,777,431,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		12,585,360,210	70,815,472,585
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		819,654,621,163	1,135,706,082,052
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		819,654,621,163	1,135,706,082,052
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		638,413,685,594	746,789,587,286
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		118,200,804,900	348,347,248,300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		63,040,130,669	40,569,246,466
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HOÀN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY
			QUÝ TRƯỚC		QUÝ NÀY		
			TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM	
A	B	2	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,000,000,000,000	-	-	-	-	3,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		147,003,969,513	-		-		147,003,969,513
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		167,626,370,395	-		-		167,626,370,395
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	E.7.57.3	762,447,322,635	150,453,598,785	-	-	2,876,268,549	759,571,054,086
Cộng		4,077,077,662,543	150,453,598,785	-	-	2,876,268,549	4,074,201,393,994

II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi/Lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi/Lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng/Giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cơ sở không kiểm soát							
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

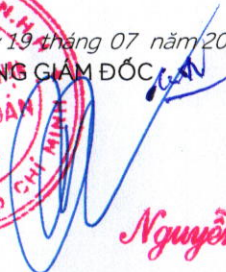

Phạm Thị Sanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Văn Vân

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Đức Hoàn



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/GPHĐKD;

1.2 – Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, Quận 1, Tp.HCM;

1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/06/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 03/06/2021;

1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:

- Quy mô vốn: 3.000.000.000.000 đồng Việt Nam;
- Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334/2016 TT-BTC, ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính;

3.2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.

3.3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

4.2- Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.



4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 2.2022	31/12/2021
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	416.612.764.103	118.875.814.492
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	275.000.000.000	255.000.000.000
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	134.601.575.215	5.903.905.497
Cộng	826.214.339.318	379.779.719.989

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 2.2022	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 2.2022
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	153.225.800	2.562.899.428.000
- Trái phiếu	5.740.000	573.865.890.000
- Chứng khoán khác	600	81.872.540.000
Cộng	158.966.400	3.218.637.858.000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.215.533.860	53.168.808.747.600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	115.250	15.397.918.630.000
Cộng	2.215.649.110	68.566.727.377.600

A.7.3.1 Các loại tài sản tài chính

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
I	TSTC FVTPL	909.053.057.393	720.801.723.906	697.376.851.998	693.280.738.944
1	Cổ phiếu	909.053.057.393	720.801.723.906	697.376.851.998	693.280.738.944
2	Trái phiếu	-	-	-	-
II	TSTC HTM	2.006.727.960.143	2.006.727.960.143	1.631.959.480.691	1.631.959.480.691
III	TSTC cho vay	-	-	-	-
IV	TSTC AFS				
	Cộng	2.915.781.017.536	2.727.529.684.049	2.329.336.332.689	2.325.240.219.635

A.7.3.5. Tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

ST T	Loại TSTC	Cuối Quý				Đầu năm			
		Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTP L	909.053.057.393	13.716.130.958	201.967.464.445	720.801.723.906	697.376.851.998	25.504.695.013	29.600.808.067	693.280.738.944
1	Cổ phiếu	909.053.057.393	13.716.130.958	201.967.464.445	720.801.723.906	697.376.851.998	25.504.695.013	29.600.808.067	693.280.738.944
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM	2.006.727.960.143	-	-	2.006.727.960.143	1.631.959.480.691	-	-	1.631.959.480.691
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	2.915.781.017.536	13.716.130.958	201.967.464.445	2.727.529.684.049	2.329.336.332.689	48.078.969.502	21.868.877.705	2.325.240.219.635

A.7.3.6 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Loại chứng quyền	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần
A	B	1	2	3	4	5
1	Chứng quyền có đảm bảo	13.341.613.200	12.602.039.000	739.574.200	(42.409.461.000)	43.149.035.200
	Cộng	13.341.613.200	12.602.039.000	739.574.200	(42.409.461.000)	43.149.035.200

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Quý 2.2022

31/12/2021

-

34.200.561.000

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ

-

-

Tiền lợi nhuận từ Công ty con

1.852.636.941

1.852.636.941

Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ

35.595.104.542

45.139.139.851

Khác

2.132.760.500

253.453.000

Cộng

39.580.501.983

47.245.319.792

Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

50.000

50.000

Quý 2.2022

31/12/2021

7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

Phải thu từ hoạt động môi giới

3.786.804.141

7.343.579.931

Phải thu từ hoạt động tư vấn

304.000.00

304.000.00

Khác

415.528.554

473.154.050

Cộng

4.506.332.695

8.120.733.981

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

St t	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 2.2022				Năm 2021
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1.178.775.640		1.079.866.930	29.491.948	-	1.109.358.878	1.079.872.780
2	Hoạt động tư vấn	224.000.000		224.000.000	-	-	224.000.000	224.000.000
	Cộng	1.402.775.640		1.303.866.930	-	-	1.333.358.878	1.303.872.780

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Quý 2.2022	31/12/2021
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4.426.415.425	9.409.953.682
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	729.859.067	670.609.152
7.9.5 Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	12.602.039.000	71.380.746.000
Cộng	17.758.313.492	81.461.308.834

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
VHM/ACBS/Call/EU/Cash/9M/11	15.000.000	11.477.100
HPG/ACBS/Call/EU/Cash/6M/12	10.000.000	6.236.500
TCB/ACBS/Call/EU/Cash/6M/13	5.000.000	1.165.900
MSN/ACBS/Call/EU/Cash/6M/14	5.000.000	1.748.300
MWG/ACBS/Call/EU/Cash/6M/15	5.000.000	3.369.700
VNM/ACBS/Call/EU/Cash/6M/16	5.000.000	3.527.800
VRE/ACBS/Call/EU/Cash/6M/17	5.000.000	1.058.800
VIC/ACBS/Call/EU/Cash/6M/18	5.000.000	255.400
Cộng	55.000.000	28.839.500

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý 2.2022	31/12/2021
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	35.423.460.339
- Thuế Thu nhập cá nhân	11.885.474.179	24.795.629.849
- Các loại thuế khác	1.360.471.643	2.171.802.244
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	13.245.945.822	62.390.892.432

A.7.13. Chi phí phải trả

	Quý 2.2022	31/12/2021
- Lãi vay tổ chức tín dụng	6.155.015.913	6.241.378.860
- Lãi vay đối tượng khác	21.155.796.531	23.498.724.425
- Lãi vay trái phiếu phát hành	-	27.629.041.094
- Dịch vụ mua ngoài	3.089.368.345	9.455.709.822
Cộng	30.400.180.789	66.824.854.201

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Quý 2.2022	31/12/2021
Đối tượng khác	4.362.933.876	1.441.895.704
Cộng	4.362.933.876	1.441.895.704

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	4.838.053.139	4.919.438.800	35.339.784.135	2.310.884.203	109.853.894.672
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	11.415.688.981	-	11.415.688.981
Trong đó:						
- Mua sắm mới			-	11.415.688.981	-	11.415.688.981
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	619.000.301	1.413.640.000	1.707.931.280	-	3.740.571.581
Trong đó:						
- Thanh lý		619.000.301	1.413.640.000	1.707.931.280		3.740.571.581
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	62.445.734.395	4.219.052.838	3.505.798.800	45.047.541.836	2.310.884.203	117.529.012.072
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62.445.734.395	-	3.014.430.000	23.868.107.701	1.314.040.800	90.642.312.896
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		4.219.052.838	491.368.800	21.179.434.135	996.843.403	26.886.699.176
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	33.747.924.347	4.838.053.139	3.044.505.081	27.338.445.479	2.168.108.737	71.137.036.783
2. Số tăng trong kỳ	1.248.914.688	-	260.702.765	2.205.324.164	22.916.664	3.737.858.281
Trong đó:						
- Trích khấu hao	1.248.914.688	-	260.702.765	2.205.324.164	22.916.664	3.737.858.281
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ		619.000.301	1.413.640.000	1.707.931.280		3.740.571.581
Trong đó:						
- Thanh lý		619.000.301	1.413.640.000	1.707.931.280		3.740.571.581
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	34.996.839.035	4.219.052.838	1.891.567.846	27.835.838.3632	2.191.025.401	71.134.323.483
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	28.697.810.048	-	1.874.933.719	8.001.338.656	142.775.466	38.716.857.889
2. Cuối kỳ	27.448.895.360	-	1.614.230.954	17.211.703.473	119.858.802	46.394.688.589

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.448.895.360 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.886.699.176 đồng;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ					47.800.410.182		198.000.000	47.998.410.182
2. Số tăng trong kỳ					1.431.422.223		476.000.000	1.907.422.223
Trong đó:								
- Mua sắm mới					1.431.422.223		476.000.000	1.907.422.223
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ					1.022.398.794			1.022.398.794
Trong đó:								
- Thanh lý					1.022.398.794			1.022.398.794
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác					-			-
4. Số cuối kỳ					48.209.433.611		674.000.000	48.883.433.611
Trong đó:								
- Đang khấu hao (sử dụng)					17.280.216.574		476.000.000	17.756.216.574
- Chưa khấu hao (sử dụng)								
- Đã khấu hao hết					30.929.217.037		198.000.000	31.127.217.037
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ					41.425.146.843		198.000.000	41.623.146.843
2. Số tăng trong kỳ					1.624.329.031		68.243.726	1.692.572.757
Trong đó:								
- Trích khấu hao					1.624.329.031		68.243.726	1.692.572.757
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
2. Số giảm trong kỳ					1.022.398.794			1.022.398.794
Trong đó:								
- Thanh lý					1.022.398.794			1.022.398.794
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					42.027.077.080		266.243.726	42.293.320.806
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ					6.375.263.339		-	6.375.263.339
2. Cuối kỳ					6.182.356.531		407.756.274	6.590.112.805

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài	7.10%-8.00%	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Vay ngắn hạn từ:					
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TÂN ĐỊNH	6.00%	975.000.000.000	2.680.000.000.000	2.935.000.000.000	720.000.000.000
NGÂN HÀNG TNHH MTV WOORI VIỆT NAM- CN BÌNH DƯƠNG	1.16%-1.48%	226.430.000.000	113.580.000.000	-	340.010.000.000
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	7.50%	300.000.000.000	600.000.000.000	700.000.000.000	200.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	6.90%-7.80%	270.000.000.000	390.000.000.000	270.000.000.000	390.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	7.20%	-	183.000.00.000	183.000.000.000	-
NGÂN HÀNG TNHH CTBC-CHI NHÁNH TP HCM	4.80%-5.40%	106.000.000.000	321.911.000.000	321.911.000.000	114.000.000.000
NGÂN HÀNG MALAYAN BANKING BERHAD-CN TP HCM	4.10%-4.50%	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM	6.50%-7.50%	-	294.000.000.000	294.000.000.000	-
NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN	5.90%-7.50%	713.588.000.000	1.018.430.000.000	674.300.000.000	1.057.718.000.000
Cộng		3.241.018.000.000	5.758.921.000.000	6.028.211.000.000	2.971.728.000.000

Số dư Tiền Lãi phải trả cho Trái phiếu phát hành tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng.

A.7.22. Chi phí trả trước

	Quý 2.2022	31/12/2021
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn	-	1.040.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.370.642.288	4.086.107.138
Cộng	9.370.642.288	5.126.107.138
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	543.944.601	557.211.543
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	-	-
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	159.276.329	353.726.614
Cộng	703.220.930	910.938.157

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Quý 2.2022	31/12/2021
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19,592,232,026	19,592,232,026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287,767,974	287,767,974
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Stt	Phân loại chi phí	Quý 2.2022	Lũy kế Năm 2022	Quý 2.2022	Lũy kế Năm 2021
1	Lương và các khoản phúc lợi	18.989.323.006	36.061.058.266	13.015.599.045	21.210.621.414
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.194.379.125	2.274.831.450	965.449.340	1.868.475.720
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	117.199.061	197.437.502	88.783.396	195.444.862
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	179.741.363	294.168.634	193.006.455	216.170.246
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	822.526.830	1.640.194.975	857.248.388	1.695.353.638
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.074.000	17.233.000	5.192.000	101.352.000
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.183.515.572	12.232.484.120	3.000.895.222	5.620.917.638
8	Chi phí khác	1.306.998.219	2.116.751.528	657.307.443	1.163.687.479
	Cộng	29.794.757.176	54.834.159.475	18.783.481.289	32.072.022.997

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

F.58. Những thông tin khác

F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:

F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB ("ACBC") là công ty con do ACBS ở hữu 100% vốn điều lệ.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

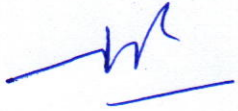
Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 2.2022	Quý 2.2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.143.545.417	3.227.348.054
Doanh thu chuyển quyền sở hữu chứng khoán	-	77.251.454
Doanh thu hoạt động môi giới	136.755.735	28.022.916
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí khác	459.165.035	621.521.381
Nhận vốn từ Ngân hàng mẹ	-	1.500.000.000.000
Cộng	5.739.466.187	1.503.954.143.805
 Giao dịch với Công ty con (ACBC)	 Quý 2.2022	 Quý 2.2021
Doanh thu hoạt động lưu ký	493.612	547.515
Doanh thu hoạt động môi giới	931.455	325.200
Phát hành trái phiếu	-	30.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	-	558.904.111
Thanh toán lãi trái phiếu	-	1.196.712.329
Thanh toán trái phiếu		30.000.000.000
Cộng	1.425.067	61.756.489.155

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

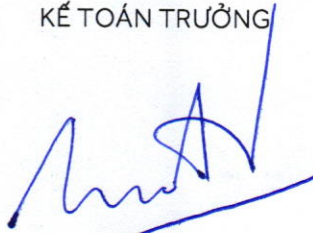
Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 30/06/2022 là 683.89 %.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HOÀN



Số: 131.3/CV-ACBS.22

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 2/2022 so với Quý 2/2021 trên 10% và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi (Quý 2/2021) sang lỗ (Quý 2/2022)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 2/2022 so với Quý 2/2021 trên 10% và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi (Quý 2/2021) sang lỗ (Quý 2/2022) như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ	Lợi nhuận sau thuế	150	(153)	135	(288)

Lý do ảnh hưởng chủ yếu: Thị trường chứng khoán Quý 2/2022 biến động mạnh mẽ, thanh khoản giảm sâu đã tác động đến kết quả kinh doanh quý 2/2022 của ACBS.

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 156 tỷ đồng, trong đó: lãi từ các khoản cho vay tăng 22 tỷ đồng; lãi từ hoạt động đầu tư giảm 126 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán giảm 52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 191 tỷ đồng, Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ các tài sản tài chính tăng 195 tỷ đồng; chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 5 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí quản lý tăng 11 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 70 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 2/2022 so với Quý 2/2021 đã giảm 288 tỷ đồng và chuyển từ lãi (Quý 2/2021) sang lỗ trong Quý 2/2022. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT

41 Mạc Đinh Cho, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
T: (84-8) 38 234 159 - F: (84-8) 38 235 060
DVKH: 1900 555 333
www.acbs.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Đức Hoàn
TỔNG GIÁM ĐỐC